

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014	
Bảng cân đối kế toán	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-24
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014	25

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		454,607,680,998	399,173,999,838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	82,194,459,355	73,767,750,198
1. Tiền	111		15,194,459,355	58,767,750,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		67,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	234,180,953,301	194,781,285,504
1. Phải thu khách hàng	131		231,562,957,160	193,486,877,813
2. Trả trước cho người bán	132		895,708,393	623,188,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,860,345,388	773,791,495
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(138,057,640)	(102,572,624)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	137,869,857,727	130,147,571,260
1. Hàng tồn kho	141		137,869,857,727	130,147,571,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		362,410,615	477,392,876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74,585,215	42,773,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			13,714,376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		287,825,400	420,905,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201,040,362,871	211,698,283,520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		153,459,007,821	160,606,814,310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.4)	133,270,141,494	153,516,587,571
+ Nguyên giá	222		367,585,594,856	363,811,735,219
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234,315,453,362)	(210,295,147,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.5)	19,494,421,646	6,482,021,739
+ Nguyên giá	225		29,390,578,850	12,964,043,478
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9,896,157,204)	(6,482,021,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
+ Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		694,444,681	608,205,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.6)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,581,355,050	47,091,469,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.7)	37,121,145,696	40,147,492,689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(6.8)	4,264,239,354	5,845,470,521
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.8)	2,195,970,000	1,098,506,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		655,648,043,869	610,872,283,358

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		385,758,589,201	371,951,746,653
I. Nợ ngắn hạn	310		329,844,929,822	311,477,227,497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	168,662,782,126	134,476,015,674
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	120,112,674,936	120,118,422,628
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.10)	4,695,804	82,154,512
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.11)	6,888,033,769	7,929,576,378
5. Phải trả người lao động	315	(5.12)	16,259,647,602	25,095,166,999
6. Chi phí phải trả	316	(5.13)	13,043,558,507	11,811,798,249
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.14)	1,231,638,201	1,108,543,942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.15)	3,641,898,877	10,855,549,115
II. Nợ dài hạn	330		55,913,659,379	60,474,519,156
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.16)	55,913,659,379	60,474,519,156
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,889,454,668	238,920,536,705
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.17.1)	269,889,454,668	238,920,536,705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	106,978,420,000	106,978,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,812,576,839	21,449,284,093
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,697,842,000	8,858,576,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.17.6)	121,809,256,038	102,042,896,500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		655,648,043,869	610,872,283,358

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		735,123,035	735,123,035
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		66,561.80	79,978.46
+ EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		335,579,825,952	302,024,920,410	1,130,739,726,982	1,003,395,578,131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(17,039,285)	1,178,525	38,585,826	22,948,525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	335,596,865,237	302,023,741,885	1,130,701,141,156	1,003,372,629,606
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	290,089,953,705	259,040,824,266	975,754,074,868	854,392,696,559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(6.3)	45,506,911,532	42,982,917,619	154,947,066,288	148,979,933,047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.4)	1,322,522,378	1,257,102,561	4,050,674,861	2,456,488,980
7. Chi phí tài chính	22		3,969,339,248	3,300,403,710	13,038,116,555	14,456,745,180
trong đó, chi phí lãi vay	23		3,248,241,597	3,264,514,259	11,648,613,907	13,469,794,679
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	16,404,242,828	17,391,636,750	56,825,621,653	51,987,271,458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	4,573,276,025	4,332,315,148	15,469,392,227	15,374,055,553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,882,575,809	19,215,664,572	73,664,610,714	69,618,349,836
11. Thu nhập khác	31		424,426,253	474,868,583	2,859,267,437	1,913,323,651
12. Chi phí khác	32		230,067,788	426,661,811	1,115,080,129	1,467,777,714
13. Lợi nhuận khác	40		194,358,465	48,206,772	1,744,187,308	445,545,937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,076,934,274	19,263,871,344	75,408,798,022	70,063,895,773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	3,654,306,531	1,559,147,208	10,469,875,684	6,776,903,279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.8)	348,734,082	(39,308,157)	2,516,970,701	(4,048,736,891)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,073,893,661	17,744,032,293	62,421,951,637	67,335,729,385
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần	70	(5.17.5)	1,680	1,624	5,835	6,927

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

LÝ PHÁT

NGUYỄN HOÀNG

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75,408,798,022	70,063,895,773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		27,434,441,179	53,541,134,194
Các khoản dự phòng	03		35,485,016	(133,622,746)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(281,359,505)	(354,588,331)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,929,393,353)	(1,893,848,406)
Chi phí lãi vay	06		11,648,613,907	13,469,794,679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		110,316,585,266	134,692,765,163
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39,029,358,837)	(32,358,429,286)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,722,286,467)	(45,262,582,731)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,605,413,889	11,202,269,662
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,994,535,278)	(7,648,693,631)
Tiền lãi vay đã trả	13		(11,436,862,607)	(13,399,334,574)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,999,276,411)	(6,886,981,257)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(22,276,500,196)	(15,199,106,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,463,179,359	25,139,907,126
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,200,395,009)	(4,545,034,608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,855,448,909	2,051,015,073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,344,946,100)	(2,494,019,535)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		636,266,268,454	359,987,340,618
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(603,988,577,515)	(341,982,408,379)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12,622,131,041)	(1,711,973,765)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,347,084,000)	(8,894,690,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,691,524,102)	7,398,268,474
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,426,709,157	30,044,156,065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,767,750,198	43,694,913,350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			28,680,783
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		82,194,459,355	73,767,750,198

NGƯỜI LẬP

LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 720 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bản quyền, bảo hiểm tài sản, bảo hộ lao động, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Hệ số khấu hao nhanh	
		Kỳ này	Kỳ trước
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1	1
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	1	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	1	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	1	2
+ Tài sản cố định khác	04 năm	1	2

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 3 năm với tỷ lệ khấu hao nhanh kỳ này là 1 lần và kỳ trước là 2 lần.

4.8. Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

4.9. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.16. Thuế

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- + Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 22%.

- *Thuế giá trị gia tăng*: Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.
- *Các loại thuế khác*: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	48.819.350	99.337.421
Tiền gửi ngân hàng	15.145.640.005	58.668.412.777
Các khoản tương đương tiền	<u>67.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>82.194.459.355</u>	<u>73.767.750.198</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	231.562.957.160	193.486.877.813
Trả trước cho người bán	895.708.393	623.188.820
Các khoản phải thu khác	<u>1.860.345.388</u>	<u>773.791.495</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	<u>234.319.010.941</u>	<u>194.883.858.128</u>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(138.057.640)</u>	<u>(102.572.624)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>234.180.953.301</u>	<u>194.781.285.504</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1. Trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 494.779.010

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.662.535.777	1.059.870.680
Nguyên liệu, vật liệu	118.932.801.729	117.031.867.098
Công cụ, dụng cụ	547.312.955	254.610.035
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.514.113.118	3.231.598.942
Thành phẩm	<u>9.213.094.148</u>	<u>8.569.624.505</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>137.869.857.727</u>	<u>130.147.571.260</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>137.869.857.727</u>	<u>130.147.571.260</u>

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131.371.988.799	215.274.118.480	10.228.432.316	6.495.999.806	441.195.818	363.811.735.219
Mua trong kỳ	454.545.455	3.181.214.182	-	105.600.000	32.500.000	3.773.859.637
Số dư cuối kỳ	131.371.988.799	218.455.332.662	10.228.432.316	6.601.599.806	473.695.818	367.585.594.856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.256.803.521	171.819.789.935	7.535.261.932	4.408.223.610	275.068.650	210.295.147.648
Khấu hao trong kỳ	5.785.585.979	16.080.347.938	792.301.599	1.258.658.743	103.411.455	24.020.305.714
Số dư cuối kỳ	32.042.389.500	187.900.137.873	8.327.563.531	5.666.882.353	378.480.105	234.315.453.362
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.115.185.278	43.454.328.545	2.693.170.384	2.087.776.196	166.127.168	153.516.587.571
Tại ngày cuối kỳ	99.784.144.754	30.555.194.789	1.900.868.785	934.717.453	95.215.713	133.270.141.494

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	VND	
		Máy móc, thiết bị
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.964.043.478	
Thuê tài chính trong kỳ	16.426.535.372	
Số dư cuối kỳ	29.390.578.850	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.482.021.739	
Khấu hao trong kỳ	3.414.135.465	
Số dư cuối kỳ	9.896.157.204	
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.482.021.739	
Tại ngày cuối kỳ	19.494.421.646	

5.6. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	35.402.371.320	36.265.843.789
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	649.966.095	2.192.561.572
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	932.482.388	1.466.780.936
Khác	136.325.893	222.306.392
Tổng cộng	37.121.145.696	40.147.492.689

5.8. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 2.195.970.000 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.9. Vay ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	151.413.997.275	120.807.024.894
Vay dài hạn đến hạn trả	11.774.857.600	11.710.692.800
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	<u>5.473.927.251</u>	<u>1.958.297.980</u>
Tổng cộng	<u>168.662.782.126</u>	<u>134.476.015.674</u>

5.10. Phải trả người bán

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	120.112.674.936	120.118.422.628
Người mua trả tiền trước	<u>4.695.804</u>	<u>82.154.512</u>
Tổng cộng	<u>120.117.370.740</u>	<u>120.200.577.140</u>

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.455.131.400	2.812.607.312
Thuế thu nhập cá nhân	778.595.838	3.557.821.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.654.306.531</u>	<u>1.559.147.208</u>
Tổng cộng	<u>6.888.033.769</u>	<u>7.929.576.378</u>

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.13. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	8.622.091.655	6.801.458.110
Chi phí vận chuyển	2.170.000.000	2.984.000.000
Chi phí hơi bảo hòa	-	590.351.615
Chi phí lãi vay	211.751.300	264.960.524
Chi phí khác	<u>2.039.715.552</u>	<u>1.171.028.000</u>
Tổng cộng	<u>13.043.558.507</u>	<u>11.811.798.249</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	12.183.660	9.065.951
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	498.594.222	550.793.091
Cổ tức phải trả	175.000	175.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	375.593.092	485.207.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>345.092.227</u>	<u>63.302.012</u>
Tổng cộng	<u>1.231.638.201</u>	<u>1.108.543.942</u>

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	10.855.549.115	14.463.258.646
Trích lập trong kỳ	9.816.570.259	10.727.389.989
Sử dụng trong kỳ	<u>(17.030.220.497)</u>	<u>(14.335.099.520)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.641.898.877</u>	<u>10.855.549.115</u>

5.16. Vay và nợ dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	42.935.507.987	54.421.629.588
Nợ thuê tài chính	<u>12.978.151.392</u>	<u>6.052.889.568</u>
Tổng cộng	<u>55.913.659.379</u>	<u>60.474.519.156</u>

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	VND
	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	191.492.490.054
Lợi nhuận trong năm trước	67.335.729.385
Tặng khác	19.585.253.630
Trích quỹ	13.467.145.877
Giảm trong năm trước	(52.960.082.241)
Số dư đầu năm nay	238.920.536.705
Lợi nhuận trong kỳ	62.421.951.937
Tặng khác	-
Trích quỹ	11.202.558.425
Giảm trong kỳ	(42.655.592.399)
Số dư cuối kỳ	269.889.454.668

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	57.336.610.000	54%	57.336.610.000	54%
Các cổ đông khác	49.641.810.000	46%	49.641.810.000	46%
Tổng cộng	106.978.420.000	100%	106.978.420.000	100%

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.17.3. Cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	21.347.084.000	8.894.690.000
+ Cổ tức năm 2013	10.673.542.000	8.894.690.000
+ Cổ tức năm 2014	10.673.542.000	

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần XI năm 2013 ngày 21 tháng 03 năm 2014:

- Cổ tức năm 2013 là 20%. Trong năm 2013, Công ty đã chi trả cổ tức là 10%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2014 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2014. Trong năm 2014, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức là 10%/mệnh giá cổ phần.

5.17.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.673.542	10.673.542
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	18.075.382.912	17.774.032.293
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.680	1.624

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	102.042.896.500	70.747.389.726
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	62.421.951.637	67.335.729.385
Tăng khác	1.554.304.702	1.796.733.630
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(9.363.292.746)	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(1.839.265.679)	(3.366.786.469)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.363.292.746)	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(453.277.513)	(627.030.581)
Chia cổ tức	(21.347.084.000)	8.894.690.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(1.248.439.033)	(1.346.714.588)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(2.848.066.490)
Giảm khác	<u>(595.249.084)</u>	<u>(552.949.297)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>121.809.256.038</u>	<u>102.446.621.090</u>

Tăng khác lài khoản điều chỉnh giảm khấu hao (618.569.168) và tài sản thuế hoãn lại (935.739.534) năm 2013 theo KTNN

Giảm khác là khoản thuế TNDN phải nộp năm 2013 theo KTNN

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm Carton	264.208.314.247	231.444.520.460
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	61.874.488.593	63.754.800.950
Doanh thu bán hàng khác	9.497.023.112	6.825.599.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>17.039.285</u>	<u>(1.178.525)</u>
Doanh thu thuần	<u>335.596.865.237</u>	<u>302.023.741.885</u>

Trong đó, doanh thu bán sản phẩm cho Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ với số tiền là 1.594.686.820 đồng

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.259.518.893	799.455.243
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>63.003.485</u>	<u>457.647.318</u>
Tổng cộng	<u>1.322.522.378</u>	<u>1.257.102.561</u>

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	3.248.046.597	3.267.844.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>721.292.651</u>	<u>32.558.771</u>
Tổng cộng	<u>3.969.339.248</u>	<u>3.300.403.710</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.114.376.592	2.387.896.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.818.693.478	7.599.615.573
Chi phí bằng tiền khác	<u>2.471.172.758</u>	<u>7.404.124.771</u>
Tổng cộng	<u>16.404.242.828</u>	<u>17.391.636.750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.782.541.059	2.340.888.726
Chi phí vật liệu quản lý	36.738.962	25.739.746
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.637.219	139.986.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.662.498	210.809.885
Thuế, phí, lệ phí	29.732.001	92.786.003
Chi phí dự phòng	(14.358.830)	(296.334.523)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.750.295	241.523.822
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.262.572.821</u>	<u>1.576.915.252</u>
Tổng cộng	<u>4.573.276.025</u>	<u>4.332.315.148</u>

6.7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay - Xem thêm mục 5.1	-	11.000.000.000
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	494.779.010	83.932.442

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng - Xem thêm mục 6.1	1.594.686.820	3.168.077.570
Lãi cho vay - Xem thêm mục 6.3	67.562.500	308.000.000

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2004 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2015.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÝ PHÁT

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	45.242.957.489
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	19.062.624.110
Công ty Cổ phần Công nghiệp MASAN	13.029.761.382
Công ty Pepsico Việt Nam	9.825.314.131
Công ty TNHH NGK Coca – Cola Việt Nam	9.813.255.628
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	9.457.609.376
Công ty Cổ phần Uniben	6.474.097.703
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	5.915.234.549
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Đồng Nai	4.827.456.664
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Cần Thơ	4.753.227.804
Công ty TNHH NGK Coca – Cola Việt Nam – CN Đà Nẵng	4.116.093.300
Khác	99.045.325.024
Cộng	<u>231.562.957.160</u>

2. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container	40.540.423.991
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	27.216.781.277
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	23.705.727.650
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	5.897.492.316
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	2.789.954.090
Công ty TNHH SX TM Tân Đông Dương	2.182.614.500
Khác	17.779.681.112
Cộng	<u>120.112.674.936</u>